

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 03-3-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiểm

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/2021/TLPT- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 295/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Phan Thị L, sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Phạm Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Phạm Văn T, chị Phan Thị L: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-8-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phan Thị L đăng ký kết hôn ngày 10-3-2010 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H, huyện H, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T một thời gian thì được bố mẹ đẻ anh T cho mượn đất làm nhà ở riêng. Đến cuối năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau; chị L và gia đình chị L luôn tỏ thái độ không tôn trọng anh T. Mặc dù anh chị đã được gia đình hai bên động viên nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ cuối năm 2017 đến nay, anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh và chị L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Hoàng An, sinh ngày 08-01-2011 và cháu Phạm Phương Trang, sinh ngày 13-10-2017, hiện hai con chung đang ở cùng anh T, chị L. Sau khi ly hôn, anh cho rằng do chị L không đủ điều kiện kinh tế và thời gian để chăm sóc con chung nên anh nhận nuôi hai con chung và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Phan Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với lời khai của anh T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Theo chị, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau; anh T hay nóng giận vô cớ nên thường xuyên to tiếng với chị. Chị L thừa nhận, mặc dù sống chung nhà nhưng chị và anh T đã chấm dứt quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ năm 2017 cho đến nay. Nay anh T có đơn xin ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị L nhất trí, đề nghị Tòa án xử lý hôn cho vợ chồng chị theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị L xác nhận vợ chồng có 02 con chung như anh T đã trình bày. Khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Trang, đề nghị giao cháu An cho anh T nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị L xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/10/2020, cháu Phạm Hoàng An trình bày: Khi bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu muốn được ở với bố để thuận tiện cho việc sinh hoạt và học tập của cháu.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 295/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Xử lý hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Phan Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Hoàng An, sinh ngày 08-01-2011 cho anh Phạm Văn T và cháu Phạm Phương Trang, sinh ngày 13-10-2017 cho chị Phan Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung trưởng thành và tự lập được. Anh T, chị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau mà được quyền thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng; không ai được cản trở quyền thăm nom con chung của anh T, chị L nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con. Hiện cháu An và cháu Trang đang do anh T, chị L nuôi dưỡng nên anh T, chị L phải thực hiện nghĩa vụ giao con cho nhau theo quyết định của Tòa án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-11-2020, anh Phạm Văn T có đơn kháng cáo đối với phần nuôi dưỡng con chung, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cháu Phạm Hoàng An và cháu Phạm Phương Trang cho anh trực tiếp nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Chị Phan Thị L không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh T, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra; lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn T được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn T:

Anh Phạm Văn T và chị Phan Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 10-3-2010 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định, nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tình tình không hợp, quan điểm sống khác nhau; thực tế, anh T và chị L đã ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cho anh T và chị L được ly hôn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Văn T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Hoàng An, cháu Phạm Phương Trang và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung, HĐXX nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L có nộp cho Tòa án bản phụ lục hợp đồng lao động kèm xác nhận bảng lương từ tháng 01-2020 đến tháng 09-2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiara garments Việt Nam, thể hiện chị có thu nhập trung bình ổn định từ 05 triệu đồng đến 06 triệu đồng/tháng. Anh T trình bày có kinh doanh mặt hàng nhỏ lẻ bằng xe tải loại 1,5 tấn, thu nhập không ổn định nhưng cũng có tháng lên đến 15 triệu đồng. Do vậy, anh T và chị L đều có điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Xét về điều kiện thực tế, HĐXX thấy rằng: Anh T làm công việc tự do, kinh doanh dịch vụ xe tải, thời gian làm việc không cố định; còn chị L làm công nhân theo ca ngày, thời gian làm việc cố định. Các con chung là cháu An và cháu Trang hiện đều học bán trú tại địa phương. Cháu An hiện tại hơn 10 tuổi, đã biết tự chăm sóc bản thân và có lời trình bày thể hiện nguyện vọng được ở với anh T để ổn định cho việc sinh hoạt, học tập của cháu. Hiện tại, cháu Trang còn quá nhỏ, lại là con gái nên xét về tâm sinh lý cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ hơn. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Trang cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu An cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các con, cũng như điều kiện thực tế của anh T và chị L, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, không chứng minh được việc cấp sơ thẩm giao cháu Trang cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là không bảo đảm các quyền lợi chính đáng của cháu.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị L đều trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với điều kiện của các bên.

[4] Từ những phân tích, đánh giá như trên, HĐXX cấp phúc thẩm thấy rằng nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn T không có căn cứ để chấp nhận; đề nghị của VSKND tỉnh Nam Định tại phiên tòa có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nội dung kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn T; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm 295/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử lý hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Phan Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Hoàng An, sinh ngày 08-01-2011 cho anh Phạm Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Phương Trang, sinh ngày 13-10-2017 cho chị Phan Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh T, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của bên trực tiếp nuôi con.

Hiện cháu An và cháu Trang đang do anh T, chị L nuôi dưỡng nên anh T, chị L phải thực hiện nghĩa vụ giao con cho nhau theo quyết định của Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm anh T đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0002344 ngày 13-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Phạm Văn T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh T đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0002344 ngày 30-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải Minh, huyện Hải Hậu;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Kiểm